

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO MIC CREATIVE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO MIC CREATIVE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MIC CREATIVE COMMUNICATION AND ADVERTISING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MICCREATIVE., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109934230

**3. Ngày thành lập:** 16/03/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 3 Thôn Đồng Xuyên, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961556868

Fax:

Email: [quanglv168@gmail.com](mailto:quanglv168@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                     | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                             | 4512     |
| 3.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                          | 4520     |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá                                       | 4530     |
| 5.  | Bán mô tô, xe máy<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá                                                                                        | 4541     |
| 6.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                     | 4542     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá, môi giới chứng khoán, bảo hiểm)                                      | 4610     |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(loại trừ bán buôn các loại động vật nhà nước cấm kinh doanh) | 4620     |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                          | 4631     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm<br>(Trừ động vật hoang dã)                                                                                           | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                        | 4633     |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                      | 4652     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                         | 4659     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                 | 4663     |
| 15. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                               | 8230     |

|     |                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ hoạt động đấu giá, Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tấc ký)<br>Chi tiết: Xuất khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh | 8299 |
| 17. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                       | 8511 |
| 18. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                      | 8512 |
| 19. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                      | 8521 |
| 20. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                               | 8522 |
| 21. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                           | 8523 |
| 22. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                      | 8532 |
| 23. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)                                                                                                                                  | 8551 |
| 24. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)                                                                                                                                    | 8552 |
| 25. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể.                                                                                          | 8559 |
| 26. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn giáo dục (Điều 107 Nghị định 46/2017/NĐ-CP)                                                                                                        | 8560 |
| 27. | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                             | 8699 |
| 28. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                  | 6201 |
| 29. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                    | 6202 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                        | 6209 |
| 31. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                     | 6311 |
| 32. | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử, mạng xã hội (Khoản 5 Điều 23 Nghị định 72/2013/NĐ-CP)                                              | 6312 |
| 33. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                           | 6399 |
| 34. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                | 6619 |
| 35. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, căn hộ, kho bãi, nhà xưởng                              | 6810 |
| 36. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Tư vấn Bất động sản;<br>Môi giới bất động sản.                                                                       | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Loại trừ : hoạt động tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020        |
| 38. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết :<br>- Lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng;<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; thiết kế cơ – điện công trình; thiết kế cấp – thoát nước công trình, thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;<br>- Khảo sát địa hình, khảo sát địa chất công trình;<br>- Giám sát công tác xây dựng: Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;<br>- Tư vấn quản lý dự án. | 7110        |
| 39. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo trên không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310(Chính) |
| 40. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320        |
| 41. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7410        |
| 42. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7420        |
| 43. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ:<br>- Hoạt động của những nhà báo độc lập;<br>- Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng và tư vấn chứng khoán.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7490        |
| 44. | In ấn<br>(Trừ in, tráng bao bì kim loại; in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may đan)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1811        |
| 45. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812        |
| 46. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2610        |
| 47. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2620        |
| 48. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2630        |
| 49. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2640        |
| 50. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2710        |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Loại trừ: Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5229        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                               | 5510 |
| 53. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 54. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 55. | Xuất bản phần mềm<br>Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm                                                                                                                                                                                                        | 5820 |
| 56. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                     | 5911 |
| 57. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                    | 6190 |
| 58. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>(Loại trừ cho thuê máy bay)                                                                                                                                                | 7730 |
| 59. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                       | 7740 |
| 60. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Trừ trung tâm giới thiệu việc làm phải có giấy phép theo Nghị định 23/2021/NĐ-CP)                                                                                  | 7810 |
| 61. | Cung ứng lao động tạm thời<br>(Trừ cho thuê lại lao động phải có giấy phép theo Nghị định 145/2020/NĐ-CP)                                                                                                                                                    | 7820 |
| 62. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                           | 7830 |
| 63. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                          | 7990 |
| 64. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 65. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>(Không bao gồm chia tách đất và cải tạo đất)                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 66. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                        | 4321 |
| 68. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                  | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN THANH<br>LONG | TT XNDP1 Đỗ<br>Lợi Văn Hương,<br>Phường Hàng<br>Bột, Quận Đống<br>Đa, Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.000         | 20.000.000               | 1,000        | 0010940107<br>19                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Tổng số                            | 2.000         | 20.000.000               | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>HẢO  | Thôn Hoàng<br>Dương, Xã An<br>Lâm, Huyện Nam<br>Sách, Tỉnh Hải<br>Dương, Việt Nam                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200           | 2.000.000                | 0,100        | 0301640179<br>26                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     | Tổng số                            | 200           | 2.000.000                | 0,100        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                     |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ VĂN CHIẾN | Thôn Đông Nghĩa, Xã An Lâm, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                                    | Cổ phần phổ thông         | 200     | 2.000.000     | 0,100  | 030066016844 |
|   |              |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                         | Tổng số                   | 200     | 2.000.000     | 0,100  |              |
| 4 | LÊ VĂN QUANG | Tòa A3 Vinhomes Gardenia, đường Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 197.600 | 1.976.000.000 | 98,800 | 030097003162 |
|   |              |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                                                         | Tổng số                   | 197.600 | 1.976.000.000 | 98,800 |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN QUANG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 02/11/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030097003162

Ngày cấp: 15/11/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đông Lư, Xã An Lâm, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tòa A3 Vinhomes Gardenia, đường Hàm Nghi, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội